

Số: 429/CTN
Về việc công bố thông tin

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Quý

Địa chỉ: 33/76, ấp Dầu Bờ, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913730545 Fax:

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập soát xét 6 tháng đầu năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý

Số: 428/CTN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023

- BCTC đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

54/3 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 35

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
T.V.I - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên
Ông Ngô Nhật Ngân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Khương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

21388
ÔNG TỶ
NHIỆM VỤ
TƯ VẤN
KẾ TÍNH
KIỂM TOÁN
AM VIỆT
P. HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 08/05/2019
Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/02/2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
TRÀ VINH

NGUYỄN VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

CTH
KHAN
AN
TOAN
N
HI MINH

Số: 224 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 10/08/2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		31.855.836.491	33.914.428.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		739.245.733	7.732.674.842
1. Tiền	111	V.01	739.245.733	6.732.674.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.590.105.859	12.560.891.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.173.370.504	10.848.802.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	278.379.312	192.341.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.315.944.520	835.091.643
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.211.581.576	1.735.576.355
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(389.170.053)	(1.050.920.701)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.511.885.341	13.579.758.854
1. Hàng tồn kho	141		16.511.885.341	13.579.758.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.599.558	41.103.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.790.867	28.862.989
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	6.808.691	12.240.624
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B. Tài sản dài hạn	200		265.194.385.835	279.910.737.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		249.029.390.882	263.722.797.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	246.443.380.649	261.091.971.677
- Nguyên giá	222		465.079.645.914	464.835.764.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.636.265.265)	(203.743.792.646)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.586.010.233	2.630.826.001
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(802.287.761)	(757.471.993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.252.893.366	2.315.554.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.252.893.366	2.315.554.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.662.590.625	2.979.595.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	1.800.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(137.409.375)	(20.404.683)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.249.510.962	10.892.790.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.249.510.962	10.892.790.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.050.222.326	313.825.166.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	300		126.185.114.690	142.959.634.140
I. Nợ ngắn hạn	310		79.927.527.385	90.420.050.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.712.459.302	18.430.716.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.479.500
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	2.130.591.622	2.065.998.912
4. Phải trả người lao động	314		2.992.187.482	1.960.759.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.128.842.584	1.304.231.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	23.945.479.052	30.800.974.201
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	30.740.850.481	35.000.558.003
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		277.116.862	848.331.942
II. Nợ dài hạn	330		46.257.587.305	52.539.583.846
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	652.609.448	1.762.357.214
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	475.065.664	448.885.439
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	45.129.912.193	50.328.341.193
D. Vốn chủ sở hữu	400		170.865.107.636	170.865.531.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	170.865.107.636	170.865.531.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.786.259.769	16.347.877.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.100.247.867	8.539.054.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240.960.235	3.744.446.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.859.287.632	4.794.607.980
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.050.222.326	313.825.166.124

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	73.078.425.911	56.750.822.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.078.425.911	56.750.822.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	50.051.108.771	42.445.561.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.027.317.140	14.305.261.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.301.227	3.159.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.094.267.230	1.410.568.541
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.717.149.688</i>	<i>1.410.568.541</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5.864.245.705	4.761.220.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.081.333.889	6.032.148.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.991.771.543	2.104.482.243
11. Thu nhập khác	31	VI.07	705.056.645	23.198.785
12. Chi phí khác	32	VI.08	74.792.577	6.292.688
13. Lợi nhuận khác	40		630.264.068	16.906.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.622.035.611	2.121.388.340
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.762.747.979	472.606.387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.859.287.632	1.648.781.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	470	113
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	470	113

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	83.003.179.520	62.330.996.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(34.239.397.090)	(29.548.152.916)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.570.594.332)	(12.696.965.440)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.767.705.559)	(1.399.165.544)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.576.407.042)	(212.952.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.436.305.727	3.734.539.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.607.505.845)	(12.787.919.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.677.875.379	9.420.379.990
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.039.137.193)	(7.795.266.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.301.227	3.159.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.834.835.966)	(7.792.107.740)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.821.863.919	22.548.489.697
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.280.000.441)	(22.741.264.458)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.378.332.000)	(802.919.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.836.468.522)	(995.694.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.993.429.109)	632.577.789
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	7.732.674.842	1.135.177.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	739.245.733	1.767.755.286

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 206 người (số đầu năm là 206 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh
- Chi nhánh cấp nước Châu Thành – Trà Cú
- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	72.137.588	89.872.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	667.108.145	6.642.801.887
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	1.000.000.000
Cộng	739.245.733	7.732.674.842
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	2.721.967.152
Công ty CP Nam Tân	-	351.326.452
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	-	40.500.000
Phải thu từ sản xuất nước máy	7.180.901.053	6.861.778.890
Các khoản phải thu khách hàng khác	992.469.451	873.230.352
Cộng	8.173.370.504	10.848.802.846
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Bình Ngọc	132.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Hạ tầng kỹ thuật và Xây dựng SASOCO	26.121.150	26.121.150
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Trả trước cho người bán khác	22.633.162	68.595.000
Cộng	278.379.312	192.341.150
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.211.581.576	1.735.576.355
Tạm ứng	131.699.848	74.019.848
Phải thu Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	-	398.344.740
Phải thu Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Phải thu Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	392.525.000	392.525.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	150.900.360	226.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	447.948.252	555.378.651
Cộng	1.211.581.576	1.735.576.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	433.151.267	(389.170.053)	1.391.048.016	(1.050.920.701)
Công ty CP Nam Tân	-	-	351.326.452	(351.326.452)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Anh	-	-	398.344.740	(123.498.527)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(126.139.280)
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra TN nước Miền Nam	97.625.000	(97.625.000)	97.625.000	(97.625.000)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	120.878.871	(76.897.657)	329.104.428	(263.823.326)
Cộng	433.151.267	(389.170.053)	1.391.048.016	(1.050.920.701)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.511.885.341	-	13.579.758.854	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.511.885.341	-	13.579.758.854	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	77.983.608.732	82.016.465.020	290.541.213.976	11.318.323.314	2.976.153.281	464.835.764.323
Số tăng trong kỳ	350.508.182	278.277.284	439.067.234	-	-	1.067.852.700
- Mua trong kỳ	-	278.277.284	-	-	-	278.277.284
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	350.508.182	-	439.067.234	-	-	789.575.416
Số giảm trong kỳ	-	-	823.971.109	-	-	823.971.109
Số dư cuối kỳ	78.334.116.914	82.294.742.304	290.156.310.101	11.318.323.314	2.976.153.281	465.079.645.914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.260.435.463	47.354.597.157	109.528.366.649	9.198.892.661	1.401.500.716	203.743.792.646
Số tăng trong kỳ	2.972.192.600	3.013.287.396	8.589.413.546	281.699.845	62.274.516	14.918.867.903
- Khấu hao trong kỳ	2.972.192.600	3.013.287.396	8.589.413.546	281.699.845	62.274.516	14.918.867.903
Số giảm trong kỳ	-	-	26.395.284	-	-	26.395.284
Số dư cuối kỳ	39.232.628.063	50.367.884.553	118.091.384.911	9.480.592.506	1.463.775.232	218.636.265.265
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	41.723.173.269	34.661.867.863	181.012.847.327	2.119.430.653	1.574.652.565	261.091.971.677
Tại ngày cuối kỳ	39.101.488.851	31.926.857.751	172.064.925.190	1.837.730.808	1.512.378.049	246.443.380.649
					30/06/2023	01/01/2023
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					32.055.501.709	31.833.168.030
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					131.633.002.017	139.668.547.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	549.990.253	207.481.740	757.471.993
Số tăng trong kỳ	38.789.538	6.026.230	44.815.768
- Khấu hao trong kỳ	38.789.538	6.026.230	44.815.768
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	588.779.791	213.507.970	802.287.761
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	2.624.799.771	6.026.230	2.630.826.001
Tại ngày cuối kỳ	2.586.010.233	-	2.586.010.233
		30/06/2023	01/01/2023
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		1.223.102.037	1.237.558.323
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		1.099.193.366	1.161.854.449
+ Thi công tuyến ống phân phối		1.074.350.348	1.045.434.147
+ Công trình XDCB khác chưa hoàn thành		24.843.018	116.420.302
Mua sắm TSCĐ		1.153.700.000	1.153.700.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 14		352.800.000	352.800.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 15		264.900.000	264.900.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan Tiểu Cần		536.000.000	536.000.000
Cộng		2.252.893.366	2.315.554.449
10. Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế		4.386.226.034	4.926.237.338
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ		3.931.781.206	2.515.197.875
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		2.415.427.857	1.916.931.983
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		663.075.608	618.510.444
Chi phí trả trước dài hạn khác		853.000.257	915.912.438
Cộng		12.249.510.962	10.892.790.078



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.800.000.000	1.662.590.625	(137.409.375)		3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	1.800.000.000	1.662.590.625	(137.409.375)	20%	3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)
Cộng		1.800.000.000	1.662.590.625	(137.409.375)		3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 9 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 1,8 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	18.712.459.302	18.712.459.302	18.430.716.528	18.430.716.528
Công ty Cổ phần BOO Trà Vinh	4.899.064.000	4.899.064.000	4.285.538.250	4.285.538.250
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	2.782.945.000	2.782.945.000	853.200.000	853.200.000
Công ty TNHH Phát Thiên Phú	1.234.517.993	1.234.517.993	908.856.400	908.856.400
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	77.473.247	77.473.247	885.816.031	885.816.031
Công ty TNHH MTV Cấp nước SENCO Trà Vinh	6.655.074.417	6.655.074.417	4.892.576.896	4.892.576.896
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	1.680.779.826	1.680.779.826
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	184.173.000	184.173.000	755.902.600	755.902.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật SAIGONTEC	34.031.250	34.031.250	476.437.500	476.437.500
Công ty Cổ phần Novo - Việt Tiếp	618.013.000	618.013.000	298.329.400	298.329.400
Công ty Cổ phần Tư Vấn Nam Khang	-	-	673.335.000	673.335.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	628.911.203	628.911.203
Phải trả các đối tượng khác	2.227.167.395	2.227.167.395	2.091.033.422	2.091.033.422
b) Dài hạn	652.609.448	652.609.448	1.762.357.214	1.762.357.214
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	652.609.448	652.609.448	-	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.762.357.214	1.762.357.214

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP, Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	36.969.616	1.094.526.432	1.131.496.048	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	949.407.042	1.762.747.979	1.576.407.042	-	1.135.747.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.350.626	114.365.478	171.370.212	-	4.345.892
Thuế tài nguyên	-	161.638.500	1.120.344.750	1.108.766.750	-	173.216.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.240.624	-	8.860.256	3.428.323	6.808.691	-
Các loại thuế khác	-	856.633.128	4.186.534.952	4.225.886.829	-	817.281.251
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	196.376.315	196.376.315	-	-
Cộng	12.240.624	2.065.998.912	8.483.756.162	8.413.731.519	6.808.691	2.130.591.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	91.160.496	129.919.590
Chi phí lãi chậm trả	450.594.986	200.406.793
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	540.724.102	471.465.685
Chi phí phải trả khác	46.363.000	502.439.573
Cộng	1.128.842.584	1.304.231.641
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.945.479.052	30.800.974.201
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Cổ tức phải trả	1.463.890.000	4.382.436.000
Chi phí nước thải	724.705.116	550.431.280
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.704.650.070	20.704.650.070
Phải trả khác về cổ phần hóa	-	550.202.688
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp	-	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN	-	1.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.052.233.866	2.038.487.823
b) Dài hạn	475.065.664	448.885.439
Ký cược, ký quỹ dài hạn	475.065.664	448.885.439
Cộng	24.420.544.716	31.249.859.640



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	35.000.558.003	35.000.558.003	23.817.217.919	28.076.925.441	30.740.850.481	30.740.850.481
Vay ngắn hạn (*)	18.217.861.153	18.217.861.153	16.917.217.919	20.464.667.441	14.670.411.631	14.670.411.631
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	3.318.754.167	3.318.754.167	3.413.859.178	3.576.694.410	3.155.918.935	3.155.918.935
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	11.899.106.986	11.899.106.986	13.503.358.741	14.787.973.031	10.614.492.696	10.614.492.696
Vay đối tượng khác (a3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.100.000.000	900.000.000	900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	16.782.696.850	16.782.696.850	6.900.000.000	7.612.258.000	16.070.438.850	16.070.438.850
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	2.982.696.850	2.982.696.850	-	712.258.000	2.270.438.850	2.270.438.850
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	50.328.341.193	50.328.341.193	2.012.328.000	7.210.757.000	45.129.912.193	45.129.912.193
Vay dài hạn (**)	50.328.341.193	50.328.341.193	2.012.328.000	7.210.757.000	45.129.912.193	45.129.912.193
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	12.414.570.801	12.414.570.801	662.328.000	130.757.000	12.946.141.801	12.946.141.801
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	19.802.268.010	19.802.268.010	-	5.000.000.000	14.802.268.010	14.802.268.010
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	11.381.502.382	11.381.502.382	-	1.900.000.000	9.481.502.382	9.481.502.382
Vay đối tượng khác	6.730.000.000	6.730.000.000	1.350.000.000	180.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	85.328.899.196	85.328.899.196	25.829.545.919	35.287.682.441	75.870.762.674	75.870.762.674

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/854354/HĐTD ngày 10/05/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/854354/HĐTD ngày 10/05/2023. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2023: 3.155.918.935 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 575/2022-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 29/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 11,9 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2023: 10.614.492.696 đồng.

(a3) Vay ngắn hạn Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 02/HĐCV/2022 ngày 07/03/2022. Số tiền vay: 900.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2023: 900.000.000 đồng.

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	506.000.000	-	506.000.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	04/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 29/06/2020	8 năm	6,5%/năm	313.125.000	62.625.000	375.750.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 07/07/2020	8 năm	6,5%/năm	1.155.932.000	231.186.000	1.387.118.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	1.106.192.000	158.000.000	1.264.192.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	10/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	2.318.746.401	331.249.000	2.649.995.401	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	21/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 03/09/2020	5 năm	6,5%/năm	373.680.000	124.560.000	498.240.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	23/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 09/11/2020	3 năm	6,5%/năm	-	124.216.000	124.216.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	29/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 15/12/2020	5 năm	6,5%/năm	347.838.000	173.918.000	521.756.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 03/03/2021	8 năm	6,5%/năm	1.490.751.000	-	1.490.751.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 10/06/2021	5 năm	6,5%/năm	952.739.000	317.580.000	1.270.319.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	18/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 01/07/2021	10 năm	6,5%/năm	2.563.018.600	640.754.650	3.203.773.250	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 05/04/2022	6 năm	7,8%/năm	515.591.000	-	515.591.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 10/06/2022	6 năm	7,8%/năm	261.593.000	52.318.000	313.911.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 26/10/2022	6 năm	7,8%/năm	486.289.800	54.032.200	540.322.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	03/2023/HĐVV-QĐTPT ngày 06/06/2023	5 năm	7,7%/năm	554.646.000	-	554.646.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	14.802.268.010	10.000.000.000	24.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	9.481.502.382	3.800.000.000	13.281.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	13 tháng	12%/năm	5.050.000.000	-	5.050.000.000	Tín chấp
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	24 tháng	12%/năm	2.850.000.000	-	2.850.000.000	Tín chấp
Cộng				45.129.912.193	16.070.438.850	61.200.351.043	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	13.043.171.369	14.760.132.886	173.781.904.255
Lợi nhuận trong năm			4.794.607.980	4.794.607.980
Trích cổ tức năm 2021			(4.379.358.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.304.706.000	(3.304.706.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.115.715.251)	(3.115.715.251)
Thưởng Ban điều hành			(215.907.000)	(215.907.000)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	16.347.877.369	8.539.054.615	170.865.531.984
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	16.347.877.369	8.539.054.615	170.865.531.984
Lợi nhuận trong kỳ			6.859.287.632	6.859.287.632
Trích cổ tức năm 2022			(1.459.786.000)	(1.459.786.000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2019			(3.503.486.400)	(3.503.486.400)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.438.382.400	(1.438.382.400)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.800.547.580)	(1.800.547.580)
Thưởng Ban điều hành			(95.892.000)	(95.892.000)
Số dư cuối kỳ này	145.978.600.000	17.786.259.769	7.100.247.867	170.865.107.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
		VND		VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,3%	120.196.600.000	82,3%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,0%	14.598.540.000	10,0%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,1%	7.401.460.000	5,1%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,6%	3.782.000.000	2,6%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Nợ khó đòi đã xử lý	679.244.793	-

b) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m³ phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.078.425.911	56.750.822.991
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	69.743.449.900	53.499.487.200
Doanh thu thoát nước via hè	1.907.098.000	1.807.670.837
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	140.953.481	64.682.387
Doanh thu xây lắp	812.573.401	937.426.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	474.351.129	441.555.741
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	48.030.348.814	41.127.285.146
Giá vốn thoát nước via hè	1.082.979.167	534.160.793
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	115.461.802	39.777.660
Giá vốn xây lắp	777.907.430	668.015.692
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.411.558	76.322.402
Cộng	50.051.108.771	42.445.561.693
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.301.227	3.159.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	4.301.227	3.159.236
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	1.717.149.688	1.410.568.541
Lãi chậm trả	260.112.850	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	117.004.692	-
Cộng	2.094.267.230	1.410.568.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.583.000	3.829.400
Chi phí nhân công	2.458.304.590	1.748.120.188
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.565.415.456	2.472.274.739
Chi phí khấu hao	254.297.454	243.736.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.033.791	206.555.426
Chi phí khác bằng tiền	326.611.414	86.704.530
Cộng	5.864.245.705	4.761.220.913
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	220.259.297	142.300.695
Chi phí nhân công	5.270.679.789	3.621.402.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.795.969	75.460.874
Chi phí khấu hao	247.790.447	281.486.583
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	17.494.145	11.839.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.695.481	654.628.155
Chi phí khác bằng tiền	935.618.761	1.245.030.418
Cộng	7.081.333.889	6.032.148.837
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyên	55.224.077	9.454.539
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	113.105.409	-
Xử lý công nợ	515.570.273	-
Thu nhập khác	21.156.886	13.744.246
Cộng	705.056.645	23.198.785
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	11.981.818	5.083.596
Chi phí khác	62.810.759	1.209.092
Cộng	74.792.577	6.292.688

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.622.035.611	2.121.388.340
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	191.704.286	241.643.596
- Các khoản điều chỉnh tăng	191.704.286	241.643.596
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	179.722.468	236.560.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	11.981.818	5.083.596
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.813.739.897	2.363.031.936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.762.747.979	472.606.387
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.859.287.632	1.648.781.953
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.859.287.632	1.648.781.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	470	113
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	470	113

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.604.059.955	19.403.506.166
Chi phí nhân công	14.640.688.290	10.699.584.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.963.683.671	10.726.117.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.166.308	1.382.654.275
Chi phí khác bằng tiền	3.329.090.141	11.027.068.434
Tổng cộng	62.996.688.365	53.238.931.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.028.912.066	1.788.951.573

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Trả tiền vay Chi phí lãi vay	2.100.000.000 18.591.780
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Chia cổ tức	496.350.360
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Chia cổ tức	251.649.640
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Chia cổ tức	4.086.684.400

Cho đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Lãi vay phải trả	(900.000.000) (18.591.780)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(145.985.400)
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(74.014.600)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(1.201.966.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.245.733	-	7.732.674.842	-
Phải thu khách hàng	8.173.370.504	(132.339.447)	10.848.802.846	(794.090.095)
Phải thu khác	1.489.960.888	(256.830.606)	1.927.917.505	(256.830.606)
Cộng	10.402.577.125	(389.170.053)	20.509.395.193	(1.050.920.701)
Công nợ tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2023	01/01/2023
Các khoản vay			75.870.762.674	85.328.899.196
Phải trả người bán			18.712.459.302	18.430.716.528
Chi phí phải trả			1.128.842.584	1.304.231.641
Phải trả khác			29.068.258.156	34.836.212.180
Cộng			124.780.322.716	139.900.059.545

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả-thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	79.650.410.523	45.129.912.193	124.780.322.716
Các khoản vay	30.740.850.481	45.129.912.193	75.870.762.674
Phải trả người bán	18.712.459.302	-	18.712.459.302
Chi phí phải trả	1.128.842.584	-	1.128.842.584
Phải trả khác	29.068.258.156	-	29.068.258.156
Số đầu kỳ	89.571.718.352	50.328.341.193	139.900.059.545
Các khoản vay	35.000.558.003	50.328.341.193	85.328.899.196
Phải trả người bán	18.430.716.528	-	18.430.716.528
Chi phí phải trả	1.304.231.641	-	1.304.231.641
Phải trả khác	34.836.212.180	-	34.836.212.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Số: 429/CTN
Về việc công bố thông tin

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Quý

Địa chỉ: 33/76, ấp Dầu Bờ, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913730545 Fax:

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập soát xét 6 tháng đầu năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 428 /CTN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận
sau thuế tại BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2023
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Quý

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh đã được kiểm toán lập ngày 10/8/2023, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

Do thực hiện Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, áp dụng tăng giá nước từ ngày 01/10/2022. Do đó doanh thu trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 tăng hơn doanh thu so với cùng kỳ năm 2022. Cho nên lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% so với cùng kỳ của năm 2022

Trên đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ trong báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn ngày 14/8/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Người đại diện pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý

Số: 428/CTN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023

- BCTC đã kiểm toán soát xét giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý